

部屋が4つあります



あなたは、^{いま}今、^{いえ}どんな家^すに住んでいますか？

Bây giờ bạn đang sống trong ngôi nhà thế nào?



1. ^{だいどころ}ここは台所です

Cando+
26

^{いえ}家^{なか}の中を案内^{あんない}してもらいながら、^{かんたん}簡単^{せつめい}な説明^きを聞いて、^{まど}間取り^{りかい}を理解^{りかい}することができる。
Có thể nghe giải thích đơn giản và hiểu được bố trí phòng trong khi được dẫn đi xem nhà.

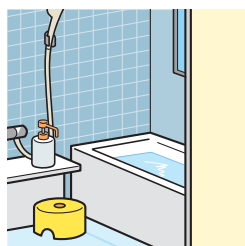
1 ^{じゅんび}ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

^{にほん}【日本の家 ^{いえ}Nhà ở Nhật Bản】



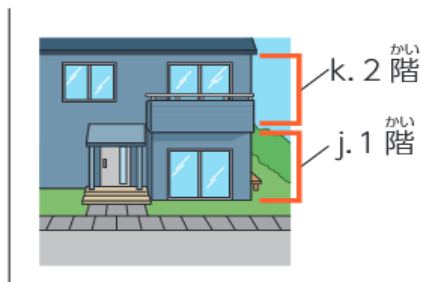
a. 玄関 ^{げんかん}



b. お風呂 ^{ふろ}



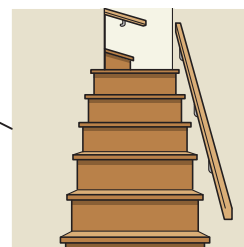
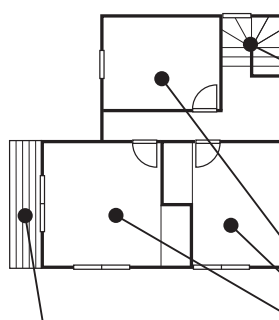
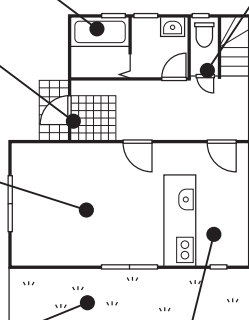
c. トイレ



k. 2階 ^{かい}
j. 1階 ^{かい}



i. 居間/リビング ^{いま}



d. 階段 ^{かいだん}



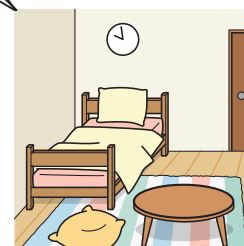
h. 庭 ^{にわ}



g. 台所/キッチン ^{だいどころ}



f. ベランダ/バルコニー



e. 部屋 ^{へや}

- (1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 07-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

- (2) 聞いて言いましょう。🔊 07-01

Hãy nghe và nhắc lại.

- (3) 聞いて、a-k から選びましょう。🔊 07-02

Hãy nghe và chọn từ a-k.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ ソンさんとタインさんは、これから住む会社の寮を
中川さんに案内してもらっています。

Son-san và Thanh-san đang được Nakagawa-san dẫn đi xem ký túc xá công ty nơi họ sẽ ở.



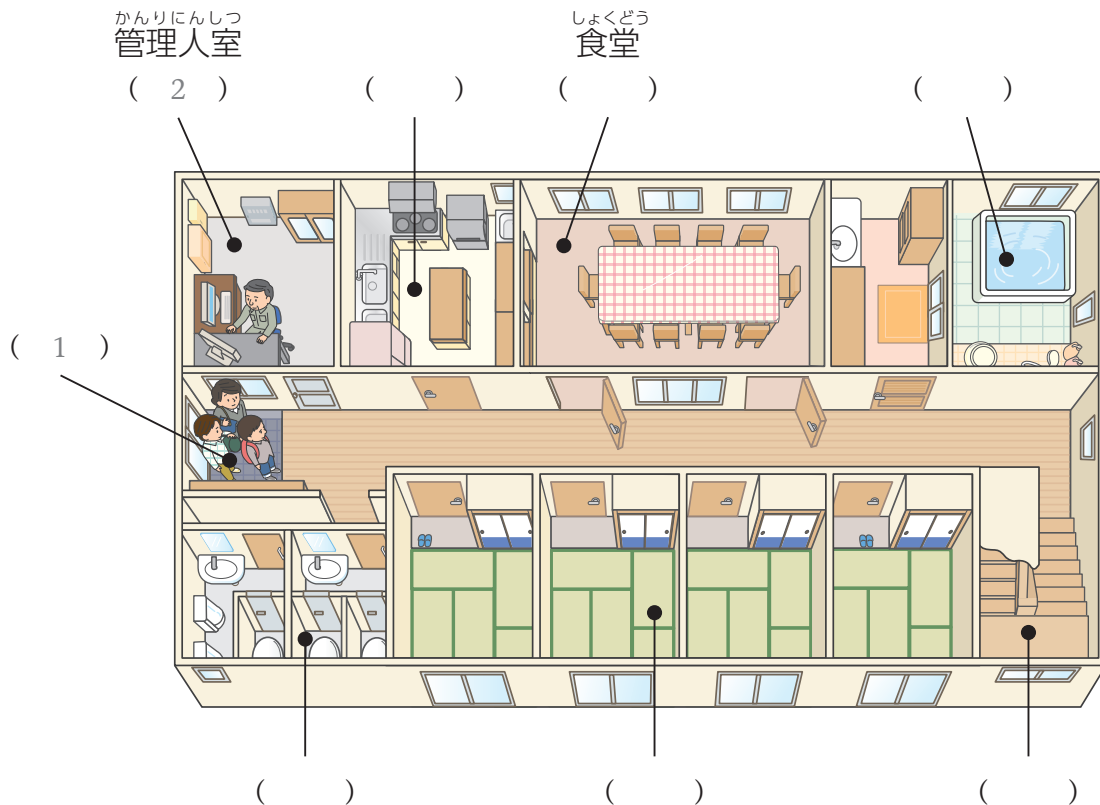
中川

ソン

タイン

- (1) 2人は、どんな順番で案内してもらいましたか。() に順番を書きましょう。🔊 07-03

2 người đã được dẫn đi xem theo trình tự nào? Hãy điền vào chỗ trống.



(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 07-03

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

くつ ^{giày} | ご飯 ^{はん} ^{cơm}^{はい} 入ってください ^{Xin mời vào.} (^{はい} 入る ^{vào})^ぬ 脱いでください ^{Hãy cởi ra.} (^ぬ 脱ぐ ^{cởi})^{せ わ} お世話になります ^{Mong được giúp đỡ ! (câu nói lịch sự được sử dụng khi gặp người sẽ giúp đỡ mình)}かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。 07-04

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

_____ ^{げんかん} は玄関です。_____ ^{かんりにんしつ} は管理人室です。

_____ はトイレです。

^{いっかい} 1階 _____ ^{へや} 部屋 _____ ^{よつ} 4つ _____。_____ ^{かいだん} 階段 _____。^{かい} 2階 _____ ^{へや} タインさんの部屋 _____。! ^{へや あんない} 部屋を案内するとき、どう言っていましたか。 ➡ ^{ぶんぽう} 文法ノート ①

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi dẫn đi xem các phòng?

! ^{たてもの} 建物の設備を言うとき、どう言っていましたか。 ➡ ^{ぶんぽう} 文法ノート ②

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về cơ sở vật chất của tòa nhà?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 07-03

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.



2. 電子レンジはありますか？

Can-do
27

いえ へ や ひつよう しつもん かくにん
家や部屋に必要なものがそろっているか質問して、確認することができる。
Có thể hỏi và xác nhận nhà hay phòng có đủ thứ mình cần hay không.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

かでん かぐ
【家電・家具】 Thiết bị điện gia dụng, nội thất

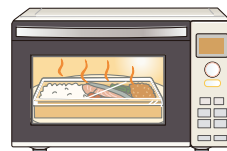
a. エアコン



b. 冷蔵庫



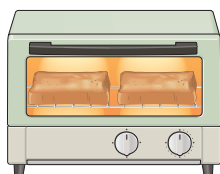
c. 電子レンジ



d. 炊飯器



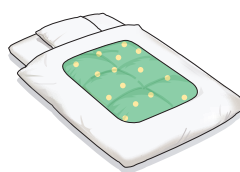
e. トースター



f. ベッド



g. ふとん



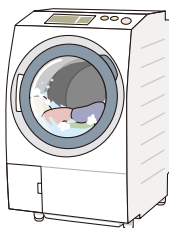
h. テーブル



i. いす



j. 洗濯機



k. テレビ



l. Wi-Fi



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 07-05

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 07-05

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-l から選びましょう。🔊 07-06

Hãy nghe và chọn từ a-l.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ これから住む寮の設備や備品について、ソンさん、タインさんが中川さんに質問しています。
Son-san và Thanh-san đang hỏi Nakagawa-san về cơ sở vật chất và trang thiết bị của ký túc xá nơi họ sẽ ở.

(1) 台所／部屋にあるものには○、ないものには×を書きましょう。

Điền ○ vào những thứ có, × vào những thứ không có trong bếp/phòng,

① 07-07	② 07-08
だいどころ 台所で Trong bếp 	へや 部屋で Trong phòng 
1. 冷蔵庫 () 2. 電子レンジ () 3. トースター () 4. 炊飯器 ()	1. ベッド () 2. ふとん () 3. テレビ ()

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

みんなで với mọi người | 使ってください Hãy sử dụng. (使う sử dụng)


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 07-09
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: 電子レンジ^{でんし}は_____?

B: _____。

A: トースターは_____?

B: トースターは_____。

A: ベッドは?

B: ベッドは_____。

A: テレビは?

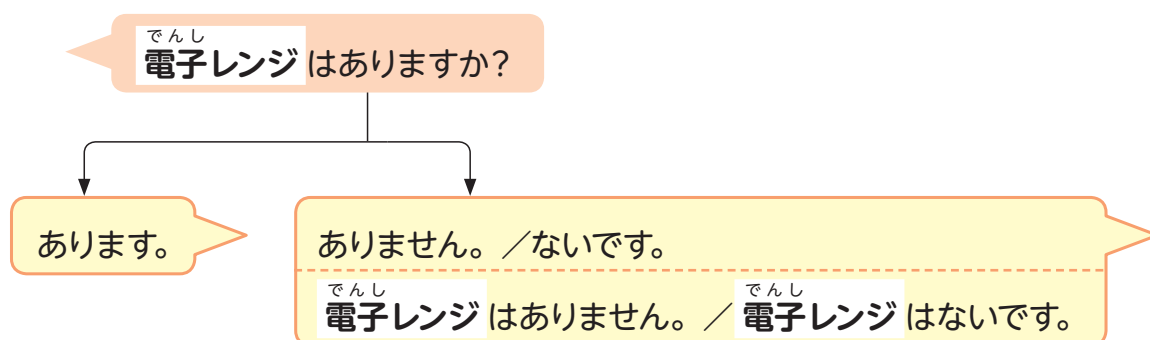
B: _____。

❗ あるかないかを質問^{しつもん}したり、答え^{こた}たりするとき、どう言^いっていましたか。→ 文法^{ぶんぽう}ノート③、第6課^{だい 6}④
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi, trả lời về việc có hay không đồ vật nào đó?

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会話^{かいわ}をもういちど聞^ききましょう。🔊 07-07 🔊 07-08
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 いえ へ や なに しつもん
家や部屋に何があるか質問しましょう。

Hãy hỏi xem có gì trong nhà hay trong phòng.



- (1) かいわ き
会話を聞きましょう。 07-10 07-11 07-12

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。 07-10 07-11 07-12

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) 1 のことばをつか れんしゅう
のことばを使って、練習しましょう。

Hãy sử dụng từ vựng ở phần 1 để luyện tập.

- (4) これから りょう す せってい
これから寮に住むという設定で、ロールプレイをしましょう。

じぶん つか じゅう かんが りょう たんとう ひと しつもん
自分が使いたいものを自由に考えて、それがあかどうか、寮の担当の人に質問しましょう。

ホテルなどに と せってい
ホテルなどに泊まるという設定にしてもかまいません。

Hãy luyện tập đóng vai. Bạn sẽ sống ở ký túc xá.

Hãy tự do nghĩ ra những đồ vật mà bạn muốn sử dụng và hỏi người phụ trách ký túc xá xem có sẵn hay không.

Bạn cũng có thể luyện tập với tình huống khác, chẳng hạn như ở trong khách sạn, v.v..



3. ちょっとせまいです

Can-do
28

どこに住んでいるか、家はどうか質問されたとき、簡単に答えることができる。
Có thể trả lời một cách đơn giản khi được hỏi là đang sống ở đâu, nhà ở như thế nào.

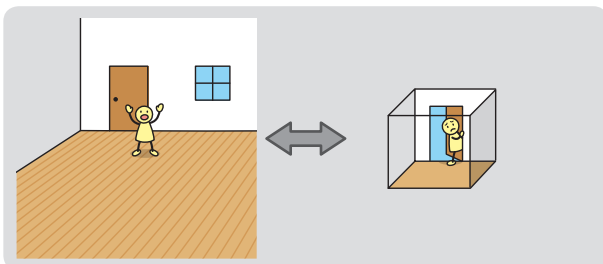
1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【どんな家? Ngôi nhà như thế nào?】

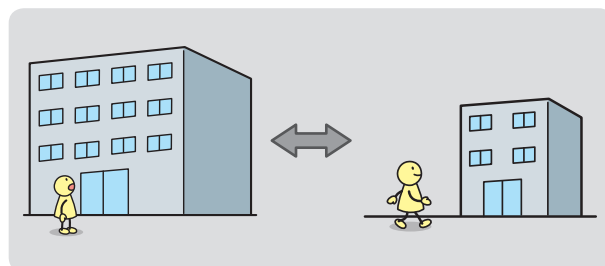
a. 広い

b. せまい



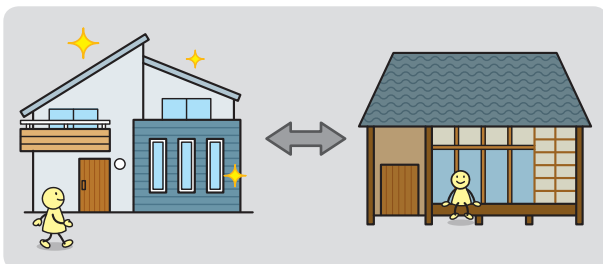
c. 大きい

d. 小さい



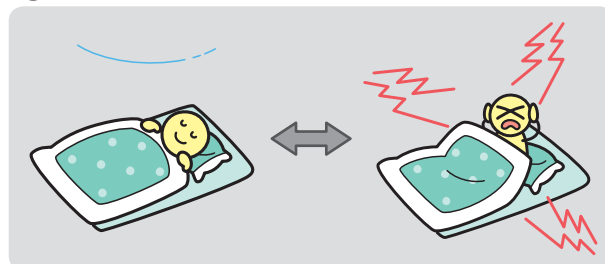
e. 新しい

f. 古い



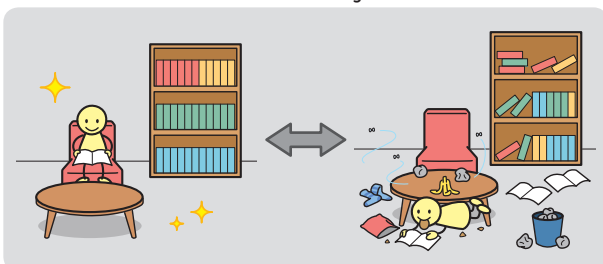
g. 静か(な)

h. うるさい



i. きれい(な)

j. きたない



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 07-13

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 07-13

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-j から選びましょう。🔊 07-14

Hãy nghe và chọn từ a-j.

2 かいわ 話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ よにん ひと じぶん す いえ はな
4人の人が、自分の住んでいる家について話しています。

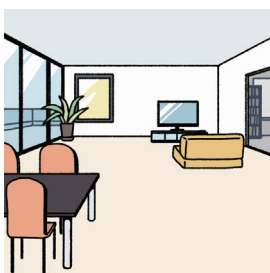
4 người đang nói chuyện về ngôi nhà mình đang sống.

(1) いえ す どの家に住んでいますか。かいわ ないよう あ
Họ sống trong ngôi nhà như thế nào? Hãy chọn từ ア-イから選びましょう。

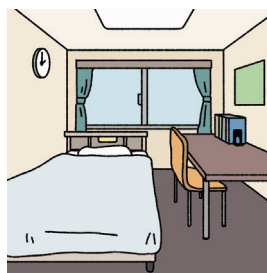
Họ sống trong ngôi nhà như thế nào? Hãy chọn từ ア-イ sao cho phù hợp với nội dung hội thoại.

① 07-15

ア.

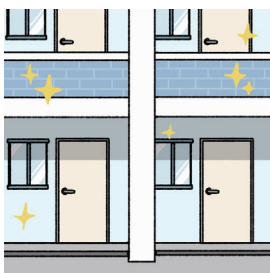


イ.



② 07-16

ア.



イ.



③ 07-17

ア.

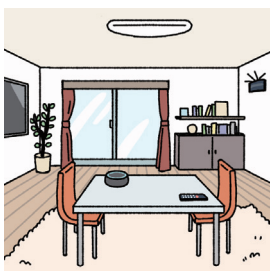


イ.

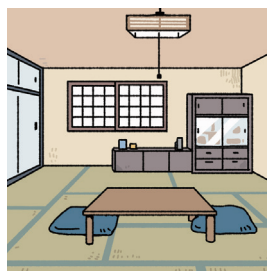


④ 07-18

ア.



イ.



(2) ことばを^{かくにん}確認して、もういちど^き聞きましょう。🔊 07-15 ~ 🔊 07-18
 Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

いえ ^{いえ}ngôi nhà | ちょっと ^{một}chút | とても ^{rất} | うち ^{nhà} | 近く ^{gần} | でも ^{nhưng mà}

いいですね ^{Thật}tuyệt.

どう? ^{Thế nào?} (「どうですか?」のカジュアルな^い言い方^{かた} ^{đây là cách nói thông thường của} どうですか?)

ふーん ^{Hmm...} (相手の話を^{あいて}聞いていることを^{はなし}示すカジュアルな^きあいづち ^{shime} ^{câu thoại thông thường thể hiện việc đang} ^{nghe câu chuyện của đối phương})



かたち ^{ちゅうもく} 形に注目

(1) 音声を^{おんせい}聞いて、^き_____にことばを^か書きましょう。🔊 07-19
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

いえ
家は^{どう}ですか?

ちょっと_____です。

ちょっと_____です。でも、_____です。

とても_____です。

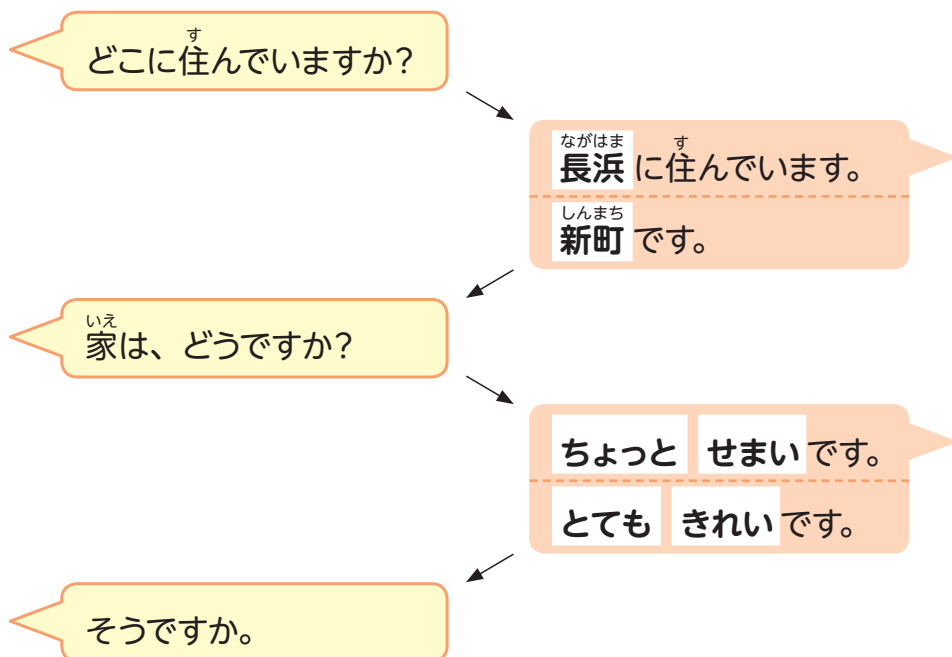
_____です。

❗ ^いえ ^す ^{せつめい} ^い ^{ぶんぽう}
 どの家に住んでいるかを説明するとき、どう言っていましたか。 → 文法ノート ④
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi giải thích đang sống trong ngôi nhà như thế nào?

(2) 形に^{かたち}注目して、^{ちゅうもく} ^{かい} ^わ ^き
 会話をもういちど聞きましょう。🔊 07-15 ~ 🔊 07-18
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 どんな家に住んでいるか、言いましょう。

Hãy nói về việc đang sống trong ngôi nhà như thế nào.



- (1) 会話を聞きましょう。🔊 07-20 🔊 07-21

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。🔊 07-20 🔊 07-21

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) 2 のイラストを見て、練習しましょう。

Hãy nhìn tranh ở phần 2 và luyện tập.

- (4) どんな家に住んでいるか、お互いに聞きましょう。

Hãy hỏi nhau xem đang sống trong ngôi nhà như thế nào?



4. アパートに住んでいます

Can-do
29

どんな家に住んでいるか質問したり、質問に答えたりすることができる。
Có thể hỏi, trả lời câu hỏi về việc đang sống ở ngôi nhà như thế nào.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ 前田さん、ビスルさん、アルニさんは、地域のイベントに参加しました。イベントのあと、どこに住んでいるか話しています。

Maeda-san, Visal-san và Aruni-san đã tham gia sự kiện của địa phương. Sau sự kiện, họ đang nói chuyện về nơi ở.



前田 ビサル アルニ

(1) 3人は、どんな種類の家に住んでいますか。a-e から選びましょう。

3 người đang sống trong loại nhà nào? Hãy chọn từ a-e.

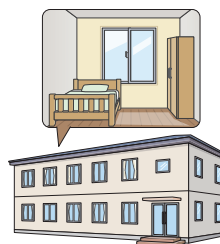
a. アパート



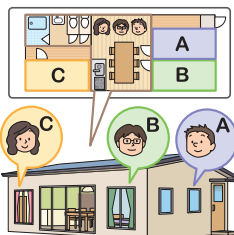
b. マンション



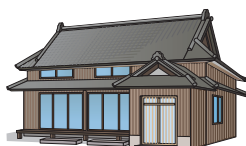
c. 寮



d. シェアハウス



e. 一戸建て



① ビサルさん 07-22

② アルニさん 07-23

③ 前田さん 07-24

(2) もういちど聞きましょう。3人が住んでいる家は、どんな家ですか。会話の内容に合っているものには○、違っているものには×を書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Nhà 3 người đang sống như thế nào? Điền ○ nếu đúng, × nếu không đúng với nội dung hội thoại.

① ビサルさん 07-22	② アルニさん 07-23	③ まえだ 前田さん 07-24
1. 広いです ()	1. きれいです ()	1. 大きいです ()
2. 静かです ()	2. 古いです ()	2. 新しいです ()
	3. 静かです ()	

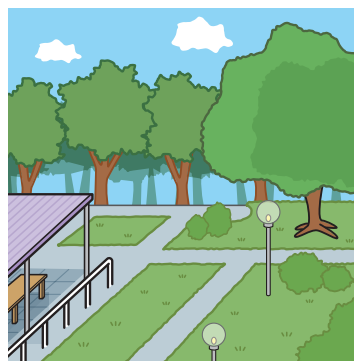
(3) もういちど聞きましょう。3人の家の近くには、何がありますか。ア-ウから選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Gần nhà của 3 người có gì? Hãy chọn từ A-U.

ア. お寺

イ. 学校

ウ. 公園



① ビサルさん 07-22	② アルニさん 07-23	③ まえだ 前田さん 07-24

(4) ことを確認して、もういちど聞きましょう。 07-22 ~ 07-24

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

すごいですね Thật tuyệt vời.



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____^かにことばを書きましょう。🔊 07-25
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: (寮^{りょう}は) 広い^{ひろ}ですか?

B: いえ、_____です。

A: (アパート^{しず}は) 静か^{しず}ですか?

B: あまり _____です。

A: (家^{いえ}は) _____です。

B: そうですか。新しい^{あたら}ですか?

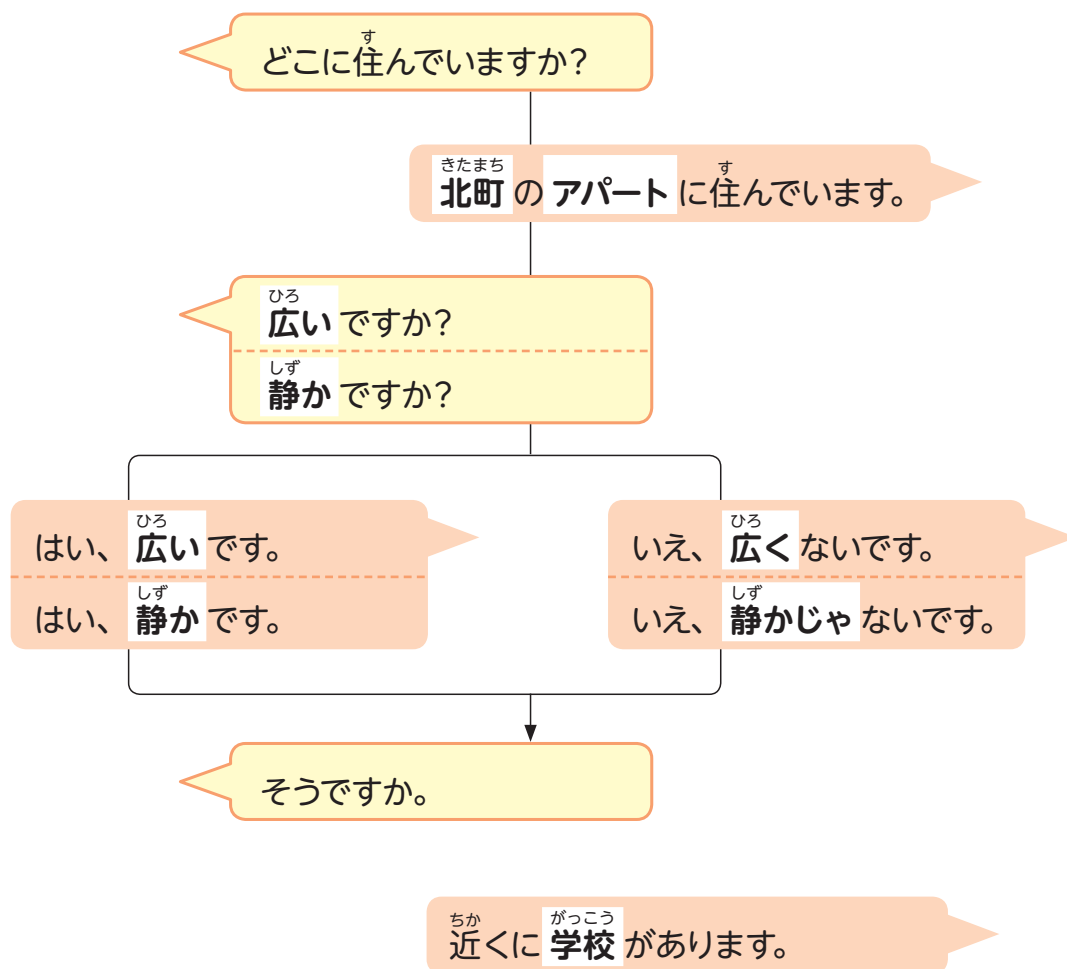
A: いえ、_____です。

! 質問^{しつもん}に対して否定^{たい}の答え^{こた}を返^{かえ}すとき、どう言^いっていましたか。➡ 文法^{ぶんぽう}ノート ⑤
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi đưa ra câu trả lời phủ định?

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会^{かい}話^わをもういちど聞^ききましょう。🔊 07-22 ~ 🔊 07-24
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 住んでいる家について質問しましょう。

Hãy trả lời câu hỏi về ngôi nhà đang sống.



- (1) 会話を聞きましょう。 07-26 07-27 07-28

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。 07-26 07-27 07-28

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) 1の会話の内容で、練習しましょう。

Hãy luyện tập theo nội dung hội thoại 1.

- (4) どんな家に住んでいるか、お互いに質問したり、質問に答えたりしましょう。

Hãy hỏi nhau và trả lời câu hỏi về việc đang sống trong ngôi nhà như thế nào.



5. 洗濯機・エアコンのボタン

Can-do
30

エアコンのリモコンなど、家電を操作するための表示を見て、どのボタンを押せばいいかがわかる。
Có thể nhìn các hiển thị hướng dẫn thao tác thiết bị điện gia dụng như điều khiển điều hòa, v.v... và biết nên ấn nút nào.

1 洗濯機^{せんたくき}の操作ボタン^{そうさ}を見てみましょう。

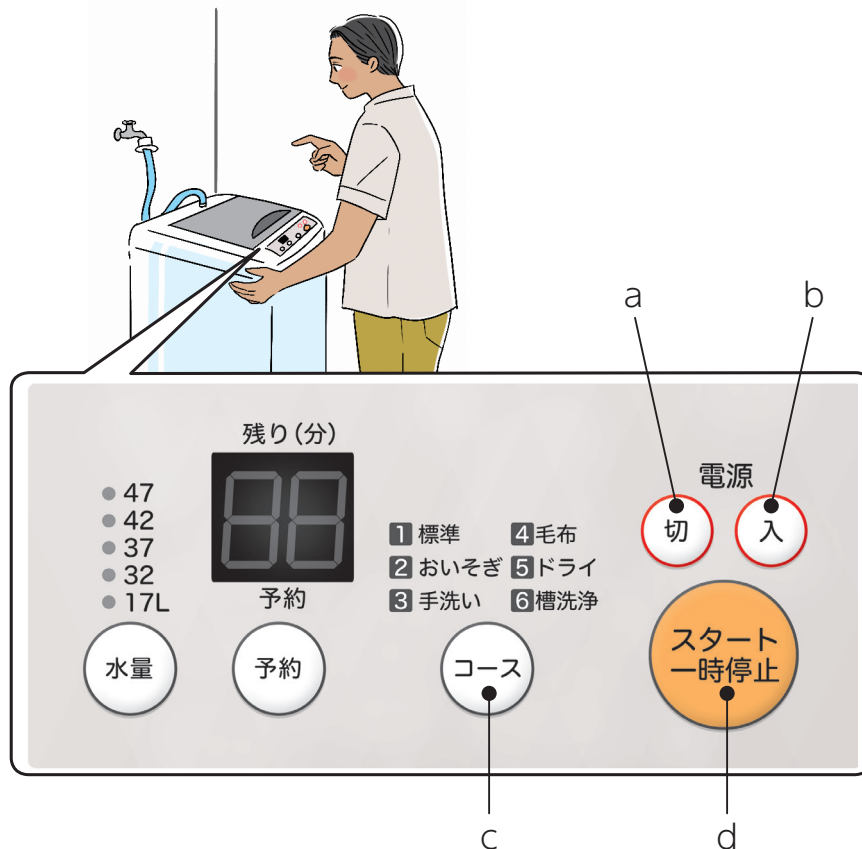
Hãy xem các nút điều khiển máy giặt.

▶ これから洗濯^{せんたく}をします。

Bạn chuẩn bị giặt đồ.

(1) 最初に洗濯機^{せんたくき}の電源^{でんげん}を入^いれます。どのボタンを押^おしますか。a-d から選^{えら}びましょう。

Trước tiên, bật nguồn máy giặt. Bạn sẽ ấn nút nào? Hãy chọn từ a-d.



(2) 次に、洗^{つぎ}い始め^{あら はじ}ます。どのボタンを押^おしますか。a-d から選^{えら}びましょう。

Tiếp theo, bắt đầu giặt. Bạn sẽ ấn nút nào? Hãy chọn từ a-d.



入^い (入れる) bật | 切^き (切る) tắt | スタート bắt đầu | コース chương trình

2 エアコンのリモコンを見てください。

Hãy xem điều khiển điều hòa.

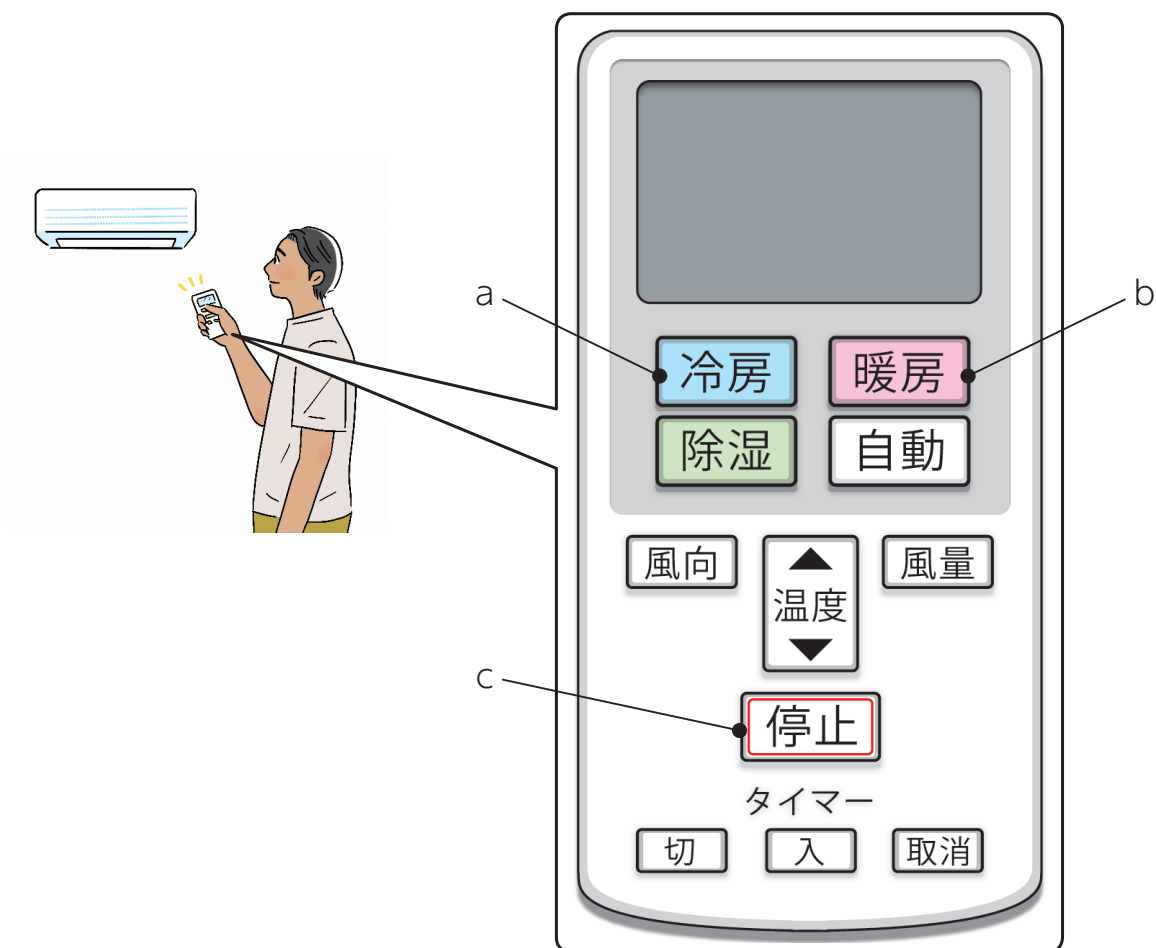
▶ これから、部屋のエアコンを使います。

Bạn sẽ sử dụng máy điều hòa trong phòng.

つぎ 次のとき、どのボタンを押しますか。a-c から選びましょう。

Bạn sẽ ấn nút nào trong các trường hợp dưới đây? Hãy chọn từ a-c.

1. 寒いとき Khi lạnh
2. 暑いとき Khi nóng
3. ついているエアコンを止めるとき Khi tắt điều hòa



れいぼう 冷房 làm mát	だんぼう 暖房 sưởi ấm	じょしつ 除湿 hút ẩm	じどう 自動 tự động	おんど 温度 nhiệt độ	ていし 停止 tắt
--------------------	--------------------	-------------------	-------------------	--------------------	---------------

ちょうかい
聴解スクリプト1. ^{だいどころ}ここは台所です

07-03

なかがわ はい
中川：どうぞ。入ってください。

ソン・タイン：はい。

なかがわ げんかん め
中川：ここは玄関です。くつを脱いでください。

ソン・タイン：はい。

なかがわ かんりにんしつ
中川：ここは管理人室です。

かんりにん
管理人：こんにちは。

せ わ
ソン：お世話になります。

ねが
タイン：よろしくお願いします。

なかがわ
中川：ここはトイレです。

タイン：はい。

なかがわ だいどころ
中川：ここは台所です。

ソン：はい。

なかがわ しょくどう はん た
中川：ここは食堂です。ご飯を食べます。

ソン：わかりました。

なかがわ ふ ろ
中川：ここはお風呂です。

タイン：はい。

なかがわ いっかい へ や よっ
中川：1階に部屋が4つあります。

へ や
ここはソンさんの部屋です。

ソン：あ、はい。

なかがわ かいだん かい
中川：ここに階段があります。2階にタインさんの
へ や
部屋があります。

2. 電子レンジはありますか？

①  07-07

中川：これ、冷蔵庫です。みんなで使ってください。

ソン：はい。

タイン：あのう、電子レンジはありますか？

中川：あります。ここです。

ソン：すみません。トースターはありますか？

中川：あ、トースターはありません。

ソン：そうですか。

タイン：炊飯器はありますか？

中川：はい。ここです。

タイン：わかりました。

②  07-08

中川：ここはソンさんの部屋です。どうぞ。

ソン：はい。すみません。ベッドは……？

中川：あ、ベッドはないです。ここにふとんがありますよ。

ソン：はい、わかりました。

タイン：テレビは……？

中川：あー、ないです。食堂にあります。

タイン：わかりました。

3. ちょっとせまいです

①  07-15A：オートさんは、どこに住^すんでいますか？B：長^{なが}浜^{はま}に住^すんでいます。A：家^{いえ}はどうですか？

B：ちょっとせまいです。

A：そうですか。

②  07-16A：テアさんは、どこに住^すんでいますか？B：新^{しん}町^{まち}です。A：家^{いえ}はどうですか？

B：とてもきれいです。

A：いいですね。

③  07-17A：アナさんのうち^{うち}は、会^{かい}社^{しゃ}の近^{ちか}く？

B：はい。

A：家^{いえ}はどう？B：静^{しず}かです。

A：そう。

④  07-18A：ナディムさんの家^{いえ}は、南^{みな}区^く？

B：はい。

A：家^{いえ}はどう？B：ちょっと古^{ふる}いです。でも、広^{ひろ}いです。

A：ふーん。

4. アパートに住んでいます

①  07-22

前田^{まえだ}：ビスルさんは、どこに住んでいますか？

ビスル^{かいしゃ りょうす}：会社の寮に住んでいます。

アルニ^{ひろ}：広いですか？

ビスル^{ひろ}：いえ、広くないです。

アルニ：そうですか。

ビスル^{しず}：でも、とても静かです。

ちか こうえん
近くに公園があります。

アルニ：そうですか。

②  07-23

前田^{まえだ}：アルニさんは？

アルニ^{わたし きたまちす}：私は、北町のアパートに住んでいます。

ビスル：きれいですか？

アルニ：はい、きれいです。

でも、ちょっと古い^{ふる}です。

ビスル^{しず}：そうですか。静かですか？

アルニ^{ちか がっこう}：いえ。近くに学校があります。

あまり^{しず}静かじゃないです。

前田^{まえだ}：ああ。

③  07-24

アルニ：前田^{まえだ}さんは？ マンションですか？

前田^{まえだ}：うち^{いっこだ}は一戸建て。

アルニ：すごいですね。

前田^{まえだ}：でも、大き^{おお}くないです。

ビスル：そうですか。新^{あた}しいですか？

前田^{まえだ}：いえ、新^{あた}しくないです。とて^{ふる}も古^{ふる}いです。

ビスル：そうですか。

前田^{まえだ}：近^{ちか}くにお寺^{てら}があります。

お寺^{てら}もとて^{ふる}も古^{ふる}いです。

ビスル・アルニ：へー。

漢字のことば

1 よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

いえ
家

家 家 家

あたら
新しい

新しい 新しい 新しい

ひろ
広い

広い 広い 広い

ふる
古い

古い 古い 古い

2 漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

① A : 家はどうですか？

B : ちょっと古いです。

② A : 寮は新しいですか？

B : いいえ。でも、広いです。

3 上のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

ここは【**địa điểm 場所**】です

げんかん
ここは玄関です。
Đây là lối vào.

- Đây là cách nói giải thích địa điểm. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để giải thích các phòng khi dẫn đi xem nhà.
- ここ (đây/chỗ này) là đại từ chỉ định chỉ vị trí mà người nói đang ở.
- 場所を説明するときの言い方です。この課では、家の中を案内しながら、部屋の説明をするときに使っています。
- 「ここ」は、今いる場所を示す指示詞です。

れい
【例】 ▶ ここはお風呂です。
ví dụ Đây là phòng tắm.

▶ ここはソンさんの部屋です。どうぞ。
Đây là phòng của Son-san. Xin mời vào.

②

【**địa điểm 場所**】に N があります【**địa điểm 場所**】に N が【**số lượng 数**】あります

かいだん
ここに階段があります。
Ở đây có cầu thang.

いっかい へや よつ
1階に部屋が4つあります。
Ở tầng 1 có 4 phòng.

- Đây là cách nói giải thích sự tồn tại của cái gì đó. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để giải thích có các phòng hay trang thiết bị nào ở trong nhà.
- Trợ từ に trong ここに biểu thị địa điểm tồn tại. Trợ từ が trong 階段が biểu thị sự tồn tại.
- Khi nói số lượng có bao nhiêu thì thêm vào trước あります như 4つあります。
- 何があるかを説明するときの言い方です。この課では、家の中にどんな部屋や設備があるかを説明するときに使っています。
- 「ここに」の助詞「に」は、どこにあるかを示します。「階段が」の助詞「が」は、何があるかを示します。
- いくつあるか、数を言うときは、「4つあります」のように「あります」の前に置きます。

れい
【例】 ▶ 1階に、お風呂とトイレと台所と食堂があります。
ví dụ Ở tầng 1 có phòng tắm, nhà vệ sinh, bếp và nhà ăn.

▶ 2階に部屋が3つあります。
Ở tầng 2 có 3 phòng.

3

(N は)

ありません

ないです

トースターはありません。

Không có lò nướng.

ベッドはないです。

Không có giường.

- ありません は 体語 肯定 の あります, 表現 する こと の 存在. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để trả lời câu hỏi có hay không ~はありますか?
- ないです có cùng ý nghĩa với ありません. Đây là cách nói thêm です vào sau thể phủ định ない của thể từ điển ある.
- Trong câu phủ định, trợ từ が của N_があります thường biến đổi thành trợ từ は.
- 「ありません」は「あります」の否定の形で、ないことを表します。この課では、「～はありますか?」と、あるかどうか聞かれて答えるときに使っています。
- 「ないです」は「ありません」と同じ意味です。辞書形「ある」の否定形「ない」の後ろに、「です」がついた言い方です。
- 否定文では、「N_があります」の助詞「が」は「は」に変わることが多いです。

【例】 ▶ A : 部屋^{へや}にベッドはありますか?
 ví dụ Trong phòng có giường không?

B : はい、あります。
 Có.

A : ふとんは?
 Còn *futon* thì sao?

B : ふとんはありません。
 Không có *futon*.

▶ A : あのう、部屋^{へや}に Wi-Fi^{ワイファイ} ありますか?
 Xin lỗi, trong phòng có wifi không?

B : ないです。
 Không có.

4

ナ A- です

イ A- いです

いえ 家^{いえ}は静^{しず}かです。

Ngôi nhà yên tĩnh.

ちょっとせまいです。

Hơi chật hẹp.

- Đây là cách nói sử dụng tính từ để diễn đạt trạng thái hay tình trạng. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi giải thích đang sống trong ngôi nhà như thế nào.
- Tính từ được chia thành 2 loại là tính từ đuôi ナ và tính từ đuôi イ do hình thức thay đổi khi bổ nghĩa cho danh từ. Khi bổ nghĩa cho danh từ, những tính từ kết thúc bằng ～な gọi là tính từ đuôi ナ, kết thúc bằng ～い gọi là tính từ đuôi イ (→ Bài 14 phần ③).
- Khi đặt câu sử dụng tính từ thì tính từ đuôi ナ bỏ ～な và thêm です. Đối với tính từ đuôi イ thì thêm です vào sau ～い. Trong câu ví dụ, 静か(な) (yên tĩnh) là tính từ đuôi ナ, せまい (chật hẹp) là tính từ đuôi イ.
- Hãy chú ý: きれい (sạch) không phải là tính từ đuôi イ mà là tính từ đuôi ナ. Phát âm là *kiree*, không phát âm là *kirei*.
- 形容詞を使って、状態や様子を述べるときの言い方です。この課では、どんな家に住んでいるか説明するときに使っています。
- 形容詞は、名詞を修飾するときの形の違いから、ナ形容詞とイ形容詞の2種類に分けられます。名詞を修飾するとき語尾が「～な」になるものをナ形容詞、「～い」になるものをイ形容詞といいます (→第14課③)。
- 形容詞を使って文を作るとき、ナ形容詞の場合、語尾の「～な」をとって「です」をつけます。イ形容詞の場合、「～い」のあとに「です」をつけます。例文の「静か(な)」はナ形容詞、「せまい」はイ形容詞です。
- 「きれい」はイ形容詞ではなくナ形容詞なので注意しましょう。発音も *kirei* ではなく、*kiree* と発音します。

【例】 ▶ A: 家はいええはどうですか?
例 い え
ví dụ Ngôi nhà như thế nào?

B: ちよつと古いです。
ちよつと ふる
Hơi cũ.

A: そうですか。
Thế à?

B: でも、とてもきれいです。
Nhưng rất sạch.

5

ナA- じゃないです
 イA- くないです

アパートは、あまり静かじゃないです。
しず
Căn hộ không yên tĩnh lắm.

寮は広くくないです。
りょう ひろ
Ký túc xá không rộng.

- Đây là cách nói phủ định của câu tính từ. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi trả lời phủ định câu hỏi về nhà ở.
- Để tạo câu phủ định thì tính từ đuôi ナ biến đổi ～です thành ～じゃないです, tính từ đuôi イ biến đổi ～いです thành ～くないです.
- Cũng có cách nói sử dụng ありません thay cho ないです là ナA-じゃありません, イA-くありません.
- 形容詞文の否定の言い方です。この課では、住まいについての質問に否定の答えを返すときに使っています。
- 否定文にするには、ナ形容詞の場合、「～です」を「～じゃないです」に変えます。イ形容詞の場合、「～いです」を「～くないです」に変えます。
- 「ないです」の代わりに「ありません」を使った「ナA- じゃありません」「イA- くありません」という言い方もあります。

【例】^{れい}
^{ví dụ} ▶ A : 部屋は広いですか？
Các phòng có rộng không?

B : はい、^{ひろ}広いです。でも、きれいじゃないです。
Có rộng. Nhưng không đẹp.

▶ A : 会社は大きいですか？
Công ty có to không?

B : いえ、あまり^{おお}大きくないです。
Không, không to lắm.

日本の生活
TIPS

● にほん いえ 日本の家 Nhà ở Nhật Bản

gần đây, có ít ngôi nhà xây dựng theo phong cách truyền thống của Nhật Bản. Tuy nhiên, cho đến tận bây giờ, nhà ở Nhật Bản hầu hết được làm bằng gỗ. Bố cục của ngôi nhà được thể hiện bằng từ ngữ như 2LDK. Trường hợp này có nghĩa là có 2 phòng ngủ, 1 phòng khách, 1 phòng ăn/phòng bếp.

Nhà ở Nhật Bản có đặc điểm như sau:

最近では、日本式の伝統的な造りの家は少なくなりました。ただし、今でも日本の家は、木造の場合がほとんどです。家の間取りは、「2LDK」のようなことばで表します。この場合、2つの部屋、リビングルーム、ダイニング・キッチンがあることを示しています。日本の家には、以下のような特徴もあります。

▶ げんかん 玄関 Lối vào

Ở lối vào có bậc tam cấp, bên trong nhà có 1 bậc thêm cao hơn. Đây là nơi phân chia bên ngoài và bên trong ngôi nhà. Ở Nhật, khi vào nhà phải cởi giày. Cởi giày, bước lên bậc thêm và vào nhà.

玄関には段差があり、家の中は一段高くなっています。ここで、家の外と中が分けられています。日本では家に入るとき、必ず靴を脱ぎます。靴を脱いで、段を上がって家に入ります。



▶ わしつ 和室 Washitsu (phòng kiểu Nhật)



Một căn phòng theo phong cách truyền thống của Nhật Bản gọi là *washitsu*. Chiều *tatami* được trải trong *washitsu*. Một số *washitsu* có *tokonoma* (hốc tường). Không gian chứa đồ trong *washitsu* gọi là *oshiire*, có thể để *futon*, v.v. trong đó. *Oshiire* được mở đóng bằng cửa trượt làm bằng giấy gọi là *fusuma*. *Fusuma* cũng được dùng để ngăn cách giữa các phòng kiểu Nhật với nhau. Cửa sổ phòng kiểu Nhật không dùng rèm mà thường dùng *shoji* (khung gỗ được dán giấy). Gần đây, ngày càng ít các ngôi nhà có phòng kiểu Nhật.

日本の伝統的なスタイルの部屋を、「和室」といいます。和室には畳が敷かれています。「床の間」がある和室もあります。和室の収納スペースは「押し入れ」といって、ふとんなどを入れます。押し入れは「ふすま」という、紙でできた引き戸を開け閉めします。ふすまは和室と和室を仕切るのにも使われます。和室の窓には、カーテンではなく、木枠に紙を貼った「障子」を使うことが多いです。最近では、和室のある家は少なくなってきました。

▶ トイレ Nhà vệ sinh

Nhà vệ sinh thường tách biệt với phòng tắm. Hiện nay ngày càng ít nhà vệ sinh kiểu Nhật mà chủ yếu là kiểu phương Tây. Số lượng nhà vệ sinh có bồn cầu rửa nước ấm cũng đã tăng lên. Khi vào nhà vệ sinh thường đi dép dùng cho nhà vệ sinh.

トイレは、風呂場とは別になっていることが普通です。和式のトイレは今では少なくなり、洋式トイレが一般的です。温水洗浄便座がついていることも増えました。トイレに入るときは、トイレ専用のスリッパを履くことが多いです。



風呂 Phòng tắm

Phòng tắm nhà Nhật Bản thường có bồn tắm. Tuy nhiên không được tắm trong bồn tắm mà phải tắm gội ở ngoài trước khi vào bồn. Sau khi tắm rửa, ngâm mình từ từ trong nước nóng của bồn tắm để làm ấm cơ thể và thư giãn.

日本の家の風呂場には、たいていバスタブがあります。バスタブの中で体を洗うことはなく、風呂に入る前に、バスタブの外で頭と体を洗います。体を洗ってから、暖まるため、リラックスするために、バスタブのお湯にゆっくり浸かります。



ふとん Futon



Hiện nay, người Nhật ngủ trên giường là phổ biến. Tuy nhiên, khi ngủ trong *washitsu*, họ sẽ trải *futon*. Ngoài ra, kiểu giường ngủ trải *futon* lên trên khung gỗ cũng được bán, cho nên đến bây giờ *futon* vẫn được sử dụng rộng rãi.

Trong số các loại *futon* thì *futon* trải xuống dưới khi ngủ gọi là *shikibuton*, *futon* đắp bên trên gọi là *kakebuton*. Cũng có người trải một tấm đệm mỏng bên dưới *shikibuton*. Trải *futon* như sau:



現在では日本人もベッドで寝ることが一般的になりましたが、和室で寝るときなどには、ふとんを敷いて寝ます。また、ベッド型の本柵の上にふとんを敷いて寝るタイプのベッドも売られていて、今でもふとんは広く使われています。

ふとんのうち、下に敷いて寝るほうのふとんを「敷きふとん」、上にかけるほうのふとんを「掛けふとん」といいます。敷きふとんの下には、薄手のマットレスを敷くこともあります。ふとんは、次のように敷きます。

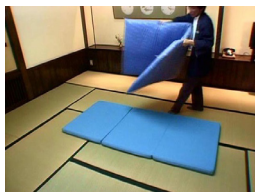
1.



Trải đệm

マットレスを敷きます。

2.



Trải *shikibuton* lên trên đệm.

マットレスの上に、敷きふとんを敷きます。

3.



Phủ ga trải giường lên trên *shikibuton*.

敷き布団の上に、シーツを掛けます。

4.



Đặt gối và *kakebuton*.

枕と掛けふとんをセットします。

Nếu ngủ trên *futon* thì hãy gấp *futon* hàng ngày. Để nguyên sẽ bị đọng nước, phát triển nấm mốc, phát sinh rệp. Ngoài ra nếu định kì phơi *futon* hay sử dụng "máy sấy *futon*" để sấy khô thì sẽ cảm thấy dễ chịu.

部屋にふとんを敷いて寝る場合、毎日ふとんを上げましょう。もしふとんを敷きっぱなしにすると、水分がたまり、カビが生えたり、ダニが発生したりします。また、ふとんは定期的に干したり、「ふとん乾燥機」を使って乾かししたりすると、快適です。

にほん じゅうたく しゅるい

日本の住宅の種類 Các loại nhà ở Nhật Bản

Có một số loại nhà như sau.

住宅の形には、いくつかの種類があります。

▶ マンション Manshon (chung cư)

"Manshon" trong tiếng Nhật là khu nhà ở tương đối lớn, được xây dựng bằng bê tông cốt thép. Có thể mua hoặc thuê để ở. Những năm gần đây, rất nhiều chung cư được xây dựng, đặc biệt là trong các khu đô thị. Để sử dụng đất hiệu quả, còn có các chung cư cao tầng gọi là *tawaa manshon* (*tawa man*).

日本語の「マンション」は、鉄筋コンクリートで造られた、比較的大きめの集合住宅です。部屋を買って住む場合と、家賃を払って借りて住む場合があります。近年、特に都市部では、マンションが多く建てられています。土地を有効利用するため、高層建築にしたマンションを「タワーマンション (タワマン)」ということもあります。



▶ アパート Apaato (căn hộ)



Apaato là tòa nhà không lớn như *manshon*, thường cao từ 2 đến 3 tầng, không có thang máy, số lượng phòng cũng ít. *Apaato* thường được xây bằng gỗ. Việc thuê để ở là phổ biến và có ấn tượng giá thuê rẻ hơn so với *manshon*. Tuy nhiên, về mặt pháp luật thì không có sự phân biệt rõ ràng giữa *manshon* và *apaato*.

アパートは、マンションほど大きくなく、たいてい2階建てから3階建てぐらいで、エレベーターはなく、部屋数も少ない建物を言います。木造のことも多いです。借りて住むのが一般的で、マンションと比べると、家賃が安い印象があります。ただし、法的にはマンションとアパートには明確な区別はありません。

▶ いっこだ 一戸建て Nhà riêng

Có nhiều người sống trong nhà riêng, đặc biệt là ở ngoại ô hay nông thôn. Hầu hết mọi người tự mua để ở. Cũng có mô hình khi trẻ thì sống ở căn hộ trung tâm thành phố; sau khi kết hôn, các thành viên trong gia đình tăng lên thì mua nhà riêng ở ngoại ô. Gần đây, vì có nhu cầu muốn sống trong nhà riêng ở nơi thuận lợi của trung tâm thành phố nên ngày càng nhiều ngôi nhà 3 tầng được xây dựng trên những mảnh đất chật hẹp ở trung tâm.

郊外、または地方では特に、一戸建てに住んでいる人も多くいます。自分で購入して住んでいる人がほとんどです。若いときは都心の集合住宅に住み、結婚して家族が増えたら郊外に一戸建てを買う、というパターンもあります。最近では、都心の便利な場所で一戸建てに住みたい、というニーズから、都心のせまい土地に3階建ての一戸建てを建てることも増えています。



▶シェアハウス Nhà ở ghép



Đây là nhà cho thuê theo kiểu nhiều người thuê 1 căn nhà để ở, có phòng riêng và không gian chung. Mỗi người có một phòng riêng nhưng dùng chung bếp, phòng tắm, phòng khách, v.v.. Nhà ở ghép được sinh viên hay người nước ngoài ưa thích vì họ có thể giao lưu với những người khác.

一軒の家を複数の人で借りて住むスタイルの賃貸住宅で、個室と共用スペースがあります。部屋は自分の個室がありますが、キッチンやシャワー、ラウンジなどは入居者が共同で利用します。ほかの人との交流もできることから、学生や外国人に人気があります。

▶寮 Ký túc xá

Trong các khu nhà ở dành cho nhân viên công ty hoặc dành cho sinh viên thì có ký túc xá nhân viên, ký túc xá sinh viên, v.v.. Có phòng riêng nhưng dùng chung nhà vệ sinh, bếp, phòng tắm, v.v.. Cũng có ký túc xá không có phòng riêng mà mỗi người được phân 1 giường. Có cả ký túc xá cung cấp bữa ăn hàng ngày ở nhà ăn. Giá thuê nói chung rất rẻ.

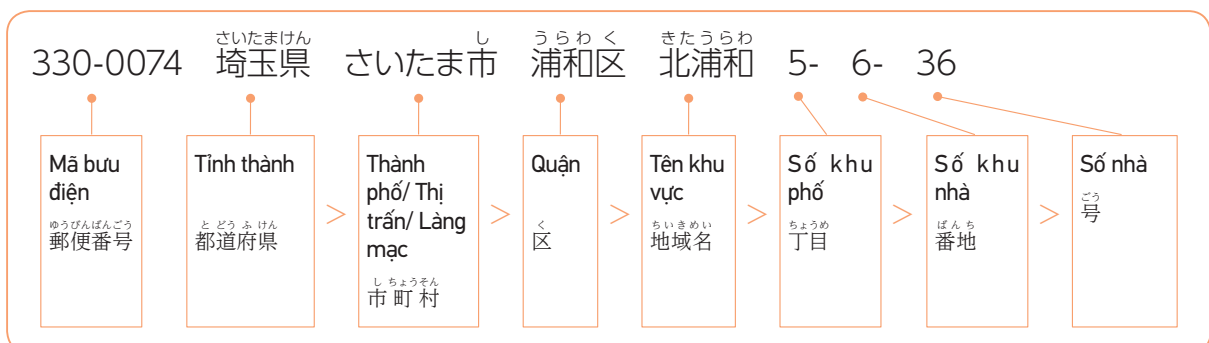
会社の社員のため、または学生のための集合住宅で、「社員寮」「学生寮」などがあります。自分の個室があり、トイレ、キッチン、風呂などは共同で利用します。個室がなく、ベッドのみが割り当てられる寮もあります。食事付きで、毎日の食事が食堂で提供される場合もあります。家賃は非常に安いことが一般的です。



● 日本の住所のシステム Hệ thống địa chỉ ở Nhật Bản

Địa chỉ ở Nhật Bản về cơ bản được viết theo thứ tự từ lớn đến nhỏ. Cách viết địa chỉ một cách khái quát như dưới đây.

日本の住所は基本的に、大→小の順で表します。おおまかな住所の表示は、以下のようになります。



Cách viết địa chỉ khác nhau một chút như dưới đây tùy theo khu vực sống là 23 quận của Tokyo, đô thị cấp quốc gia, thành phố bình thường, thị trấn hay làng mạc.

住所の表し方は、住んでいる地域が、東京 23 区か、政令指定都市か、普通の市か、町や村かで、次のように少し異なります。

Ví dụ cách viết địa chỉ
住所の表示の例

	Thành phố 市	23 quận của Tokyo 東京 23 区	Đô thị cấp quốc gia 政令指定都市	Thị trấn/ Làng mạc 町・村
① Mã bưu điện 郵便番号	270-2213	114-0032	330-0074	907-1751
② Tỉnh thành 都道府県	ちばけん 千葉県	とうきょうと 東京都	さいたまけん 埼玉県	おきなわけん 沖縄県
③ Huyện 郡				やえやまぐん 八重山郡
④ Thành phố/ Thị trấn/ Làng mạc 市町村	まつどし 松戸市		さいたまし さいたま市	たけとみちょう 竹富町
⑤ Quận 区		きたく 北区	うらわく 浦和区	
⑤ Tên khu vực 地域名	ごこう 五香	なかじゅうじょう 中十条	きたうらわ 北浦和	あざはてるま 字波照間
⑦ Số khu phố 丁目	7	2	5	
⑧ Số khu nhà 番地	11	17	6	2750
⑨ Số nhà 号	3	1	36	1

② đến ⑨ là thứ tự từ lớn đến nhỏ.

②→⑨は、大→小の順です。

① Mã bưu điện là dãy số có tổng cộng 7 chữ số (3 chữ số + 4 chữ số). Viết ở đầu địa chỉ.

郵便番号は、3桁 + 4桁の計7桁の数字です。住所のいちばんはじめに書きます。

② Đơn vị hành chính của Nhật Bản được chia thành 47 都道府県 (tỉnh thành). 都 (thủ đô) chỉ có Tokyo, 道 (đạo) chỉ có Hokkaido. 府 (phủ) có Osaka và Kyoto. Còn lại 43 là 県 (tỉnh huyện).

日本の行政区分は47の都道府県に分かれます。「都」は東京都だけ、「道」は北海道だけです。「府」は大阪府と京都府があります。あとの43はすべて「県」です。

③④ Sau tỉnh thành là 市 (thành phố), 町 (thị trấn), 村 (làng mạc). Tuy nhiên 23 quận của Tokyo thì không có tên thành phố. Trong trường hợp 町, 村 thì nói 郡 (huyện) trước.

都道府県のあとは、「市」「町」「村」のどれかになります。ただし、東京23区は市の名前はありません。「町」「村」の場合は、その前に「郡」を言ってから続けます。

⑤ 23 quận của Tokyo và đô thị cấp quốc gia được chia thành các 区 (quận). Các thành phố nói chung mà không phải là đô thị cấp quốc gia thì không có 区.

東京23区、および政令指定都市は、「区」に分けられます。政令指定都市ではない一般の市では、「区」はありません。

⑥ Sau tên thành phố/ thị trấn/ làng mạc là tên của khu vực đó.

市町村名のあとに、その地域の名前が来ます。

⑦⑧⑨ Các con số sau đó thường được sắp xếp theo thứ tự 丁目^{ちようめ} biểu thị khu một cách đại khái, 番地^{ばんち} biểu thị khu một cách cụ thể và 号^{ごう} biểu thị vị trí của tòa nhà. Khi viết, 3 số này được nối với nhau bằng dấu gạch ngang -, đọc là no. Ví dụ 5-6-36 thì đọc là *go-no-roku-no-san-juuroku*. Tuy nhiên, hiển thị địa chỉ sau tên thành phố/ thị trấn/ làng mạc cũng có thể khác nhau tùy theo khu vực.

そのあとの数字は、一般的には大まかなブロックを表す「丁目」、細かいブロックを表す「番地」、建物の位置を示す「号」の順番で数字を並べます。この3つの数字は、書くときはハイフン「-」でつなぎ、「の」と読みます。例えば 5-6-36 は「ごのろくのさんじゅうろく」と読みます。ただし、市町村名以降の住所表示は、地域によって異なる場合もあります。

Các con đường ở Nhật Bản không được đặt tên, trừ trục đường chính và phố mua sắm. Do vậy, địa chỉ ở Nhật được biểu thị bằng tên khu vực thay vì tên đường là quan trọng. Ngoài ra, cũng có khu vực mà số 号 không được sắp xếp theo thứ tự, gây khó khăn cho việc xác định tòa nhà.

日本の道路は、主要な幹線道路や商店街等をのぞき、名前がつけられていません。そのため、日本の住所は道路名ではなくエリア名で表されるということが、大切な点です。また、地域によっては号の数字が整理されていないこともあり、建物を特定するのが難しい場合もあります。